



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC QUỐC TẾ SOVILACO

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
An independent member firm of Moore Global Network Limited

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại và Du lịch (Sovilaco) theo Quyết định số 399/QĐ-LĐTBXH ngày 30/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 08 năm 2017 với mã chứng khoán là SVL.

Vào ngày 25 tháng 05 năm 2022, Cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết tại Sàn giao dịch UPCOM Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 5155/VSD-ĐK.NV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề: Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

Tên tiếng anh: SOVILACO INTERNATIONAL MANPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SOVILACO.

Trụ sở chính: Số 1 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Huỳnh Ngọc Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Trung	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Vân	Thành viên
Bà Hà Thị Thông	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Văn Huy	Trưởng ban
Ông Trần Duy Long	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Tuyến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Trung	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoài Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Lệ Châu	Trưởng phòng Kế toán - Tài Chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Ông Nguyễn Xuân Trung	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Trung

Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: C1122614-R1/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC QUỐC TẾ SOVILACO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỌC LẬP (Tiếp theo)**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày lập báo cáo tài chính kèm theo, Công ty chưa tiến hành trích lập đầy đủ dự phòng các khoản phải thu quá hạn khó đòi theo quy định hiện hành với số dư phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.987.892.866 VND (xem Thuyết minh V.3, V.5). Việc chưa xem xét ước tính dự phòng các khoản công nợ phải thu khó đòi xuất phát từ quyết định của Công ty ở các niên độ trước và dẫn đến việc kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với khoản phải thu khó đòi nêu trên. Nếu Công ty tiến hành trích lập đầy đủ các khoản dự phòng công nợ khó đòi này trên cơ sở quá hạn thanh toán thì chỉ tiêu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng và giảm tương ứng số tiền là 4.957.034.755 VND.

Ngoài ra, các khoản nợ phải trả khác là các khoản phải trả người lao động đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ với các chủ nợ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, được trình bày tại Thuyết minh V.13 với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.781.236.438 VND. Việc chưa đối chiếu xác nhận đầy đủ với các chủ nợ nêu trên xuất phát từ quyết định của Công ty ở các niên độ trước và dẫn đến việc kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các khoản nợ này. Bằng các thủ tục thay thế khác, chúng tôi không thể xác nhận tính đầy đủ, quyền và nghĩa vụ đối với các khoản nợ này để xác định được liệu có các điều chỉnh cần thiết hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ vào ngày 17 tháng 03 năm 2022.

**Lê Hùng Dũng****Phó Tổng Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Võ Thị Xuân Quỳnh**Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4274-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.239.362.392	25.659.411.790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.350.537.372	1.718.135.103
1. Tiền	111		1.350.537.372	1.718.135.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.800.000.000	10.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.800.000.000	10.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.488.565.020	12.995.726.346
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.723.156.232	1.516.006.229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	307.251.132	24.402.419
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	11.489.015.767	11.455.317.698
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5a	(1.030.858.111)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		600.260.000	645.550.341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	-	55.211.504
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		600.260.000	590.338.837
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.466.053.362	42.753.854.926
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.510.000.000	1.510.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.510.000.000	1.510.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.347.858.695	40.208.199.074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	15.422.570.553	16.709.942.100
- Nguyên giá	222		41.571.580.996	45.282.104.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.149.010.443)	(28.572.162.811)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	22.925.288.142	23.498.256.974
- Nguyên giá	228		31.065.191.292	31.065.191.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.139.903.150)	(7.566.934.318)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	-	249.141.889
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	249.141.889
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.608.194.667	786.513.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.608.194.667	786.513.963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67.705.415.754	68.413.266.716

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.955.208.582	36.044.647.773
I. Nợ ngắn hạn	310		9.227.535.963	9.097.716.100
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	29.140.311	29.140.311
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.844.000	47.144.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	410.293.525	347.896.936
4. Phải trả người lao động	314		32.600.820	195.826.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	8.733.279.527	8.422.797.313
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.377.780	54.911.114
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		25.727.672.619	26.946.931.673
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	22.551.299.000	24.367.511.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	3.176.373.619	2.579.420.673
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.750.207.172	32.368.618.944
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	32.147.033.316	31.765.445.088
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.708.580.000	32.708.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.708.580.000	32.708.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		273.839.013	273.839.013
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(835.385.697)	(1.216.973.925)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.216.973.925)	1.935.033.116
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		381.588.228	(3.152.007.041)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		603.173.856	603.173.856
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		603.173.856	603.173.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67.705.415.754	68.413.266.716


Hoàng Lệ Châu

Người Lập/ Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Xuân Trung**

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.324.640.796	14.782.374.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	22.324.640.796	14.782.374.427
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	14.397.975.576	9.339.093.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.926.665.220	5.443.281.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	438.770.953	510.603.237
7. Chi phí tài chính	22		82.622	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		82.622	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	131.366.909	42.078.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	8.600.356.427	8.151.202.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(366.369.785)	(2.239.396.482)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.115.308.850	15.023.456
12. Chi phí khác	32	VI.7	215.896.538	23.104.893
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		899.412.312	(8.081.437)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		533.042.527	(2.247.477.919)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	151.454.299	47.654.696
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		381.588.228	(2.295.132.615)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	117	(702)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	117	(702)



Hoàng Lệ Châu
Người Lập/ Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Xuân Trung
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.971.130.784	7.863.112.616
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.834.123.014)	(6.917.207.584)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.769.312.309)	(4.563.995.006)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.10	(67.949.566)	(161.759.458)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.312.826.404	10.817.006.943
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(16.875.258.362)	(9.129.367.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(262.686.063)	(2.092.210.474)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(167.629.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		956.400.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	4.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	438.770.953	509.744.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(104.829.047)	1.642.115.383
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	1.571.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	1.571.060

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(367.515.109)	(448.524.031)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.718.135.103	2.165.879.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(82.622)	779.644
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>1.350.537.372</u>	<u>1.718.135.103</u>



Hoàng Lệ Châu

Người Lập/ Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Xuân Trung

Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại và Du lịch (Sovilaco) theo Quyết định số 399/QĐ-LĐTBXH ngày 30/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SOVILACO INTERNATIONAL MANPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SOVILACO.

Trụ sở chính: Số 1 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xuất khẩu lao động, cho thuê văn phòng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu của xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 93 nhân viên.**

(Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 94 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco (đã ngừng hoạt động)	Tầng 5, tòa nhà Vimeco lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Chi nhánh Nhật Bản - Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco	Số 6, đường Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.
Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế	Số 6, đường Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (Tiếp theo)**5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	8- 33 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5-10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6- 10 năm
<i>Thiết bị văn phòng</i>	3- 7 năm
<i>Phần mềm quản lý</i>	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí phát sinh của dịch vụ và chi phí khác đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2022, thuế suất thuế TNDN tính trên kết quả hoạt động kinh doanh áp dụng cho Công ty là 20%.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022		01/01/2022	
	Tiền	1.350.537.372		1.718.135.103
Tiền mặt	783.037.986		491.148.853	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	555.820.615		1.215.307.480	
Tiền đang chuyển	11.678.771		11.678.771	
Cộng	1.350.537.372		1.718.135.103	
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	10.800.000.000	10.800.000.000	10.300.000.000	10.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.800.000.000	10.800.000.000	10.300.000.000	10.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.300.000.000	7.300.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	10.800.000.000	10.800.000.000	10.300.000.000	10.300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.723.156.232	-	1.516.006.229	-
Trung tâm Ngoại ngữ Sáng Kiến Ý (*)	1.239.374.594	-	1.239.374.594	-
Công ty Cổ phần Trans Pacific Global	32.745.702	-	-	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây Dựng Hòa Huy	46.895.958	-	-	-
Đối tượng khác	404.139.978	-	276.631.635	-
Cộng	1.723.156.232	-	1.516.006.229	-

(*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập dự phòng đã tồn tại từ trước khi Công ty thực hiện cổ phần hóa.

4. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	307.251.132	-	24.402.419	-
Nhà cung cấp trong nước	307.251.132	-	24.402.419	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	230.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC	37.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thi công xây dựng Cosevco Phương nam	32.521.600	-	17.172.887	-
Đối tượng khác	7.229.532	-	7.229.532	-
Cộng	307.251.132	-	24.402.419	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.489.015.767	(1.030.858.111)	11.455.317.698	-
Tạm ứng nhân viên	1.222.643.758	-	901.393.459	-
Phải thu BHXH	531.036	-	62.350	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	1.000.000	-
Phải thu khác	10.264.840.973	(1.030.858.111)	10.552.861.889	-
<i>Công ty Cổ phần Kim loại may Bắc Hà</i>	<i>4.484.530.000</i>	-	<i>4.984.530.000</i>	-
<i>Công ty TNHH A.F.A (*)</i>	<i>3.424.350.702</i>	<i>(1.030.858.111)</i>	<i>3.424.350.702</i>	-
+ Hợp đồng TV số 03.2006	1.054.764.437	-	1.054.764.437	-
+ Hợp đồng TV số 04.2006	2.369.586.265	(1.030.858.111)	2.369.586.265	-
<i>Quỹ lương tăng thêm (**)</i>	<i>1.324.167.570</i>	-	<i>1.324.167.570</i>	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>1.031.792.701</i>	-	<i>819.813.617</i>	-
b. Dài hạn	2.510.000.000	-	1.510.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.510.000.000	-	1.510.000.000	-
Cộng	13.999.015.767	(1.030.858.111)	12.965.317.698	-

(*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty đã trích lập dự phòng 100% trước khi Công ty thực hiện cổ phần hóa. Tuy nhiên, khi xác định lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thì khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi này đã hoàn nhập hết vào lợi nhuận. Hiện tại các khoản nợ phải thu khó đòi này chưa được trích lập dự phòng.

(**) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập dự phòng đã tồn tại từ trước khi Công ty thực hiện cổ phần hóa.

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	249.141.889	-
Công trình mở rộng Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế	-	-	249.141.889	-
Cộng	-	-	249.141.889	-

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 29)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	30.948.761.692	116.429.600	31.065.191.292
Số dư cuối năm	30.948.761.692	116.429.600	31.065.191.292
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.450.504.718	116.429.600	7.566.934.318
<i>Khấu hao trong năm</i>	572.968.832	-	572.968.832
Số dư cuối năm	8.023.473.550	116.429.600	8.139.903.150
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	23.498.256.974	-	23.498.256.974
Số dư cuối năm	22.925.288.142	-	22.925.288.142

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.429.600 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: Không có.

9. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	55.211.504
Chi phí khác	-	55.211.504
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.608.194.667	786.513.963
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	-	178.099.713
Công cụ dụng cụ xuất dùng	153.318.631	3.650.252
Chi phí khác	1.454.876.036	604.763.998
Cộng	1.608.194.667	841.725.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	29.140.311	29.140.311	29.140.311	29.140.311
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Đại Việt	15.882.028	15.882.028	15.882.028	15.882.028
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xây dựng HLC	13.258.283	13.258.283	13.258.283	13.258.283
Cộng	29.140.311	29.140.311	29.140.311	29.140.311

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán	175.187.024	393.916.201	491.576.526	77.526.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.392.458	151.754.299	79.126.079	191.020.678
Thuế thu nhập cá nhân	54.317.454	90.202.216	2.773.522	141.746.148
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	864.760.421	864.760.421	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.879.977	14.879.977	-
Cộng	347.896.936	1.520.513.114	1.458.116.525	410.293.525

12. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2022		01/01/2022	
Dài hạn		22.551.299.000		24.367.511.000
Doanh thu nhận trước (*)		22.551.299.000		24.367.511.000
Cộng		22.551.299.000		24.367.511.000

(*) Công ty cho Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Hà ("Bắc Hà") thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê văn phòng số 14/HĐTMB/SVLC-BH ngày 10/07/2019 và Phụ lục số 01/PLHD-SVLC-BH ngày 29/09/2011. Địa điểm thuê: Nhà làm việc 2 tầng và toàn bộ diện tích đất 619,1m² tại số 293 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê: từ 03/06/2010 đến 31/10/2056. Giá thuê 1 tháng: 151.351.000 VND chưa bao gồm thuế VAT. Bắc Hà đã trả trước tiền thuê văn phòng 25 năm là 45.405.300.000 VND chưa bao gồm thuế VAT tại 03/06/2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả khác		31/12/2022	01/01/2022	
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		4.872.491	2.379.609	
BHXH, BHYT, BHTN		-	4.949.361	
Cổ tức lợi nhuận phải trả		61.193.500	61.193.500	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		8.667.213.536	8.354.274.843	
<i>Phải trả lao động Nhật</i>		<i>934.344.928</i>	<i>1.190.186.494</i>	
<i>Phải trả lao động Hàn Quốc</i>		<i>4.849.979.196</i>	<i>5.054.142.329</i>	
<i>Phải trả lao động Đài Loan, Macao</i>		<i>12.293.784</i>	<i>12.293.784</i>	
<i>Phải trả lao động Hungary</i>		<i>630.440.000</i>	-	
<i>Phải trả lao động Malaysia</i>		<i>354.178.530</i>	<i>354.178.530</i>	
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>		<i>1.885.977.098</i>	<i>1.743.473.706</i>	
Cộng		8.733.279.527	8.422.797.313	
b. Dài hạn				
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		3.176.373.619	2.579.420.673	
Cộng		3.176.373.619	2.579.420.673	
14. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.708.580.000	273.839.013	1.078.158.690	34.060.577.703
Lợi nhuận trong năm	-	-	(2.295.132.615)	(2.295.132.615)
Số dư cuối năm trước	32.708.580.000	273.839.013	(1.216.973.926)	31.765.445.088
Số dư đầu năm nay	32.708.580.000	273.839.013	(1.216.973.926)	31.765.445.088
Lợi nhuận trong năm	-	-	381.588.228	381.588.228
Số dư cuối năm nay	32.708.580.000	273.839.013	(835.385.698)	32.147.033.316
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		31/12/2022	01/01/2022	
Vốn góp của các nhà đầu tư		32.708.580.000	32.708.580.000	
Cộng		32.708.580.000	32.708.580.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Năm 2022	Năm 2021
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	32.708.580.000	32.708.580.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	32.708.580.000	32.708.580.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	32.708.580.000	32.708.580.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
c. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	273.839.013	273.839.013
Cộng	273.839.013	273.839.013

* Mục đích trích lập và sử dụng: Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
a. Tài sản nhận giữ hộ:		
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	20.253.137.169	11.341.922.366
<i>Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (VND)</i>	<i>180.000.000</i>	<i>240.000.000</i>
<i>Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Hàn Quốc (VND)</i>	<i>19.870.247.169</i>	<i>10.903.082.366</i>
<i>Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Đài Loan (VND)</i>	<i>84.240.000</i>	<i>84.240.000</i>
<i>Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (5.000 USD quy đổi VND)</i>	<i>118.650.000</i>	<i>114.600.000</i>
Cộng	20.253.137.169	11.341.922.366
b. Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
USD	298,73	604,72
JPY	34.135,00	35.587,00
Cộng	34.433,73	36.191,72

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.324.640.796	14.782.374.427
Cộng	22.324.640.796	14.782.374.427

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22.324.640.796	14.782.374.427
Cộng	22.324.640.796	14.782.374.427
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.397.975.576	9.339.093.217
Cộng	14.397.975.576	9.339.093.217
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	438.770.953	509.823.593
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	779.644
Cộng	438.770.953	510.603.237
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	106.276.000	-
Chi phí vật liệu, bao bì	-	37.078.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	5.000.000
Chi phí bằng tiền khác	25.090.909	-
Cộng	131.366.909	42.078.000
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.903.739.150	1.586.100.839
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	202.852.777
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.146.887.306	1.155.719.573
Thuế, phí, lệ phí	34.228.475	7.816.500
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.030.858.111	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.923.714.990	3.916.026.086
Chi phí bằng tiền khác	2.560.928.395	1.282.687.154
Cộng	8.600.356.427	8.151.202.929
6. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	956.400.000	14.250.000
Thu nhập khác	158.908.850	773.456
Cộng	1.115.308.850	15.023.456

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
7. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ	173.750.694	-
Các khoản tiền nộp phạt	30.959.929	23.000.000
Chi phí khác	11.185.915	104.893
Cộng	215.896.538	23.104.893
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	533.042.527	(2.247.477.919)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	122.754.618	2.485.751.399
- Các khoản điều chỉnh tăng	122.754.618	2.485.751.399
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	655.797.145	238.273.480
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	131.159.429	47.654.696
6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	20.294.870	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	151.454.299	47.654.696
(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	381.588.228	(2.295.132.615)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	381.588.228	(2.295.132.615)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.270.528	3.270.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	117	(702)
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	381.588.228	(2.295.132.615)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	381.588.228	(2.295.132.615)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.270.528	3.270.528
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.270.528	3.270.528
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	117	(702)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

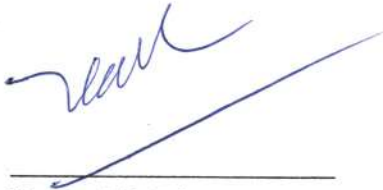
Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí tiền lương	460.740.000	553.755.000
Thù lao	168.000.000	66.200.000
Cộng	628.740.000	619.955.000

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hoàng Lệ Châu

Người Lập/ Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Xuân Trung**

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC QUỐC TẾ SOVILACO

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.344.315.345	4.375.476.419	3.411.555.136	1.150.758.011	45.282.104.911
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(241.059.688)</i>	-	<i>(3.411.555.136)</i>	<i>(57.909.091)</i>	<i>(3.710.523.915)</i>
Số dư cuối năm	36.103.255.657	4.375.476.419	-	1.092.848.920	41.571.580.996
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.634.373.245	4.375.476.419	3.411.555.136	1.150.758.011	28.572.162.811
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1.146.887.306</i>	-	-	-	<i>1.146.887.306</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(100.575.447)</i>	-	<i>(3.411.555.136)</i>	<i>(57.909.091)</i>	<i>(3.570.039.674)</i>
Số dư cuối năm	20.680.685.104	4.375.476.419	-	1.092.848.920	26.149.010.443
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	16.709.942.100	-	-	-	16.709.942.100
Số dư cuối năm	15.422.570.553	-	-	-	15.422.570.553

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.270.688.618 VND.